

Số: **28** /NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày **07** tháng 11 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh kinh phí sự nghiệp được giao năm 2024 và chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI LĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 của tỉnh Đắk Lắk;

Xét Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị điều chỉnh kinh phí sự nghiệp được giao năm 2024 và kinh phí chuyển nguồn sang năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 162/BC-HĐND ngày 04

tháng 11 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được giao năm 2024 tại Phụ lục VIII Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 và kinh phí chuyển nguồn sang năm 2024 tiếp tục sử dụng, trong đó:

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Từ nguồn giao năm 2024: giảm Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 12.220.000.000 đồng, giảm Dự án 7 Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá 2.000.000.000 đồng. Tổng kinh phí giảm 14.220.000.000 đồng để tăng Dự án 1 Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện Ea Súp.

- Từ nguồn chuyển nguồn sang năm 2024: giảm Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 7.533.916.360 đồng để tăng Dự án 1 Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện M'Drăk.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Từ nguồn giao năm 2024: giảm Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 500.000.000 đồng, giảm Dự án 7 Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá 170.000.000 đồng. Tổng kinh phí giảm 670.000.000 đồng để tăng Dự án 1 Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện Ea Súp 331.000.000 đồng và tăng Dự án 1 Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện M'Drăk 339.000.000 đồng.

- Từ nguồn chuyển nguồn sang năm 2024: giảm Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 24.290.458 đồng, giảm Dự án 7 Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá 55.000.000 đồng. Tổng kinh phí giảm 79.290.458 đồng để tăng Dự án 1 Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện M'Drăk.

3. Sở Thông tin và Truyền thông:

- Từ nguồn giao năm 2024: giảm Dự án 7 Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá 140.000.000 đồng để tăng Dự án 6 Truyền thông và giảm nghèo về thông tin.

4. Sở Y tế:

- Từ nguồn chuyển nguồn sang năm 2024: giảm Dự án 7 Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá 663.752.000 đồng để tăng Dự án 1 Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện M'Drắk.

5. Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật:

- Từ nguồn chuyển nguồn sang năm 2024: giảm Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 2.680.000.000 đồng để tăng Dự án 1 Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện M'Drắk.

6. Thành phố Buôn Ma Thuột:

- Từ nguồn giao năm 2024: giảm Dự án 2 Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo 3.000.000.000 đồng, giảm Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 1.190.000.000 đồng, giảm Dự án 7 Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá 587.000.000 đồng. Tổng kinh phí giảm 4.777.000.000 đồng để tăng Dự án 1 Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện Ea Súp.

- Từ nguồn chuyển nguồn sang năm 2024: giảm Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 1.760.000.000 đồng để tăng Dự án 1 Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện M'Drắk.

7. Thị xã Buôn Hồ:

- Từ nguồn giao năm 2024: giảm Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 1.090.000.000 đồng, giảm Dự án 6 Truyền thông và giảm nghèo về thông tin 330.000.000 đồng. Tổng kinh phí giảm 1.420.000.000 đồng để tăng các dự án huyện Krông Bông.

- Từ nguồn chuyển nguồn sang năm 2024: giảm Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 910.000.000 đồng, giảm Dự án 6 Truyền thông và giảm nghèo về thông tin 98.124.780 đồng. Tổng kinh phí giảm 1.008.124.780 đồng để tăng Dự án 1 Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện M'Drắk.

8. Huyện Buôn Đôn:

- Từ nguồn giao năm 2024: giảm Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 970.000.000 đồng để tăng Dự án 2 Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo 970.000.000 đồng. Tăng Dự án 2 Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo 1.220.000.000 đồng từ nguồn kinh phí điều chỉnh giảm Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 1.220.000.000 đồng của huyện Ea H'leo. Tổng kinh phí tăng Dự án 2 Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo huyện Buôn Đôn là 2.190.000.000 đồng.

9. Huyện Cư Kuin:

- Từ nguồn giao năm 2024: giảm Dự án 3 Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng 480.000.000 đồng, giảm Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 1.450.000.000 đồng, giảm Dự án 6 Truyền thông và giảm nghèo về thông tin 210.000.000 đồng, giảm Dự án 7 Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá 350.000.000 đồng. Tổng kinh phí giảm 2.490.000.000 đồng để tăng Dự án 2 Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo.

- Từ nguồn chuyển nguồn sang năm 2024: giảm Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 950.000.000 đồng, giảm Dự án 6 Truyền thông và giảm nghèo về thông tin 112.175.560 đồng. Tổng kinh phí giảm 1.062.175.560 đồng để tăng Dự án 2 Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo.

10. Huyện Cư M'gar:

- Từ nguồn giao năm 2024: giảm Dự án 3 Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng 550.000.000 đồng, giảm Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 1.610.000.000 đồng, giảm Dự án 6 Truyền thông và giảm nghèo về thông tin 290.000.000 đồng. Tổng kinh phí giảm 2.450.000.000 để tăng Dự án 2 Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo huyện Ea Súp.

- Từ nguồn chuyển nguồn sang năm 2024: giảm Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 1.970.000.000 đồng, giảm Dự án 6 Truyền thông và giảm nghèo về thông tin 330.000.000 đồng, giảm Dự án 7 Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá 153.514.800 đồng. Tổng kinh phí giảm 2.453.514.800 đồng để tăng Dự án 1 Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện M'Drắk.

11. Huyện Ea H'leo:

- Từ nguồn giao năm 2024: giảm Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 1.220.000.000 đồng để tăng Dự án 2 Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo huyện Buôn Đôn.

- Từ nguồn chuyển nguồn sang năm 2024: giảm Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 1.790.000.000 đồng để tăng Dự án 1 Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện M'Drắk.

12. Huyện Ea Kar:

- Từ nguồn giao năm 2024: giảm Dự án 3 Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng 600.000.000 đồng, giảm Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 1.690.000.000 đồng, giảm Dự án 6 Truyền thông và giảm nghèo về thông tin 172.000.000 đồng, giảm Dự án 7 Nâng cao năng lực và giám sát đánh

giá 200.000.000 đồng. Tổng kinh phí giảm 2.662.000.000 đồng để tăng Dự án 1 Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện Ea Súp.

- Từ nguồn chuyển nguồn sang năm 2024: giảm Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 560.000.000 đồng để tăng Dự án 1 Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện M'Drắk.

13. Huyện Krông Ana:

- Từ nguồn giao năm 2024: giảm Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 1.110.000.000 đồng, giảm Dự án 6 Truyền thông và giảm nghèo về thông tin 220.000.000 đồng. Tổng kinh phí giảm 1.330.000.000 đồng để tăng Dự án 1 Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện Ea Súp.

- Từ nguồn chuyển nguồn sang năm 2024: giảm Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 295.000.000 đồng, giảm Dự án 6 Truyền thông và giảm nghèo về thông tin 153.308.000 đồng. Tổng kinh phí giảm 448.308.000 đồng để tăng Dự án 1 Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện M'Drắk.

14. Huyện Krông Bông:

- Từ nguồn giao năm 2024: giảm Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 1.620.000.000 đồng để tăng Dự án 2 Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo. Điều chỉnh tăng từ nguồn kinh phí giảm của Thị xã Buôn Hồ 1.420.000.000 đồng, trong đó: tăng Dự án 2 Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo 250.000.000 đồng, tăng Dự án 3 Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng 1.000.000.000 đồng, tăng Dự án 7 Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá 170.000.000 đồng.

- Từ nguồn chuyển nguồn sang năm 2024: giảm Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 183.000.000 đồng, giảm Dự án 7 Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá 121.290.750 đồng. Tổng kinh phí giảm 304.290.750 đồng để tăng Dự án 2 Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo.

15. Huyện Krông Năng:

- Từ nguồn giao năm 2024: giảm Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 1.340.000.000 đồng để tăng Dự án 2 Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo 1.140.000.000 và tăng Dự án 7 Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá 200.000.000 đồng.

- Từ nguồn chuyển nguồn sang năm 2024: giảm Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 1.160.000.000 đồng để tăng Dự án 3 Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng 660.000.000 đồng, tăng Dự án 6 Truyền thông và giảm nghèo về thông tin 500.000.000 đồng.

16. Huyện Krông Pắc:

- Từ nguồn giao năm 2024: giảm Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 1.340.000.000 đồng, giảm Dự án 6 Truyền thông và giảm nghèo về thông tin 210.000.000 đồng, Tổng kinh phí giảm 1.550.000.000 đồng để tăng Dự án 2 Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo. Giảm Dự án 7 Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá 830.000.000 đồng để tăng Dự án 3 Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng.

- Từ nguồn chuyển nguồn sang năm 2024: giảm Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 1.664.055.772 đồng, giảm Dự án 7 Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá 150.000.000 đồng. Tổng kinh phí giảm 1.814.055.772 đồng để tăng Dự án 2 Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo.

17. Huyện Ea Súp:

- Từ nguồn giao năm 2024: tăng Dự án 1 Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội 23.900.000.000 đồng từ nguồn kinh phí giảm Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 580.000.000 đồng và giảm: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội 14.220.000.000 đồng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 331.000.000 đồng, thành phố Buôn Ma Thuột 4.777.000.000 đồng, huyện Ea Kar 2.662.000.000 đồng, huyện Krông Ana 1.330.000.000 đồng; tăng Dự án 2 Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo 2.450.000.000 đồng từ nguồn kinh phí giảm của huyện Cư M'gar.

18. Huyện M'Drăk:

- Từ nguồn giao năm 2024: tăng Dự án 1 Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội 1.829.000.000 đồng từ nguồn giảm dự toán giao năm 2024 của huyện M'Drăk 1.490.000.000 đồng, trong đó: giảm Dự án 3 Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng 330.000.000 đồng, giảm Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 660.000.000 đồng, giảm Dự án 7 Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá 500.000.000 đồng và từ nguồn kinh phí giảm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 339.000.000 đồng.

- Từ nguồn chuyển nguồn sang năm 2024: tăng Dự án 1 Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội 20.055.906.398 đồng từ nguồn giảm Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 1.079.000.000 đồng của huyện M'Drăk và từ nguồn kinh phí giảm của: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội 7.533.916.360 đồng, Sở Y tế 663.752.000 đồng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 79.290.458 đồng, Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật 2.680.000.000 đồng, thành phố Buôn Ma Thuột 1.760.000.000 đồng, thị xã Buôn Hồ 1.008.124.780 đồng, huyện

Cư M'gar 2.453.514.800 đồng, huyện Ea H'leo 1.790.000.000 đồng, huyện Ea Kar 560.000.000 đồng, huyện Krông Ana 448.308.000 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo)

Điều 2. Việc điều chỉnh nguồn kinh phí từ nguồn ngân sách trung ương giao năm 2024 không làm thay đổi tổng dự toán kinh phí thực hiện Chương trình đã giao tại Phụ lục VIII Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Các nội dung khác không điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Phụ lục VIII Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp.

Chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác, trung thực về số liệu, số vốn, nội dung điều chỉnh; đảm bảo đúng quy định pháp luật về Luật Ngân sách nhà nước; Nghị quyết của Quốc hội và các quy định pháp luật khác liên quan; đúng nguyên tắc phân bổ vốn tại Nghị quyết của HĐND tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Mười lăm thông qua ngày 06 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Chính phủ;
- Bộ KH & ĐT, Bộ Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước TW;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy; UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở: Y tế, VH, TT & DL, LĐTĐ & XH;
- TT. HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Đắk Lắk;
- Trung tâm CN và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Huỳnh Thị Chiến Hòa

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ SỰ NGHIỆP TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỐ TRÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

Từ nguồn dự toán được giao năm 2024 tại Phụ lục VIII Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh

(Kèm theo Nghị quyết số: **28** /NQ-HĐND ngày **07** tháng 11 năm 2024 của HĐND tỉnh)

Đơn: đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Trong đó				Dự toán điều chỉnh (tăng/giảm)	Trong đó				Kinh phí được sử dụng sau điều chỉnh	Trong đó			
			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế
	Tổng cộng	245.073.000.000	54.434.000.000	8.249.000.000	7.718.000.000	174.672.000.000	-	(23.347.000.000)	(1.960.000.000)	(1.292.000.000)	26.599.000.000	245.073.000.000	31.087.000.000	6.289.000.000	6.426.000.000	201.271.000.000
I	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo	15.519.000.000	-	-	-	15.519.000.000	25.729.000.000	-	-	-	25.729.000.000	41.248.000.000	-	-	-	41.248.000.000
	Huyện Ea Súp	6.300.000.000				6.300.000.000	23.900.000.000				23.900.000.000	30.200.000.000	-	-	-	30.200.000.000
	Huyện M'Drăk	9.219.000.000				9.219.000.000	1.829.000.000				1.829.000.000	11.048.000.000	-	-	-	11.048.000.000
II	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	61.175.000.000	-	-	-	61.175.000.000	8.690.000.000	-	-	-	8.690.000.000	69.865.000.000	-	-	-	69.865.000.000
	Tp. Buôn Ma Thuột	3.800.000.000				3.800.000.000	(3.000.000.000)				(3.000.000.000)	800.000.000	-	-	-	800.000.000
	Thị xã Buôn Hồ	3.500.000.000				3.500.000.000	-					3.500.000.000	-	-	-	3.500.000.000
	Huyện Buôn Đôn	3.800.000.000				3.800.000.000	2.190.000.000				2.190.000.000	5.990.000.000	-	-	-	5.990.000.000
	Huyện Cư Kuin	3.100.000.000				3.100.000.000	2.490.000.000				2.490.000.000	5.590.000.000	-	-	-	5.590.000.000
	Huyện Cư M'gar	4.300.000.000				4.300.000.000	-					4.300.000.000	-	-	-	4.300.000.000
	Huyện Ea H'leo	4.000.000.000				4.000.000.000	-					4.000.000.000	-	-	-	4.000.000.000
	Huyện Ea Kar	4.500.000.000				4.500.000.000	-					4.500.000.000	-	-	-	4.500.000.000
	Huyện Ea Súp	5.100.000.000				5.100.000.000	2.450.000.000				2.450.000.000	7.550.000.000	-	-	-	7.550.000.000
	Huyện Krông Ana	3.300.000.000				3.300.000.000	-					3.300.000.000	-	-	-	3.300.000.000
	Huyện Krông Bông	4.600.000.000				4.600.000.000	1.870.000.000				1.870.000.000	6.470.000.000	-	-	-	6.470.000.000
	Huyện Krông Buk	3.100.000.000				3.100.000.000	-					3.100.000.000	-	-	-	3.100.000.000
	Huyện Krông Năng	4.300.000.000				4.300.000.000	1.140.000.000				1.140.000.000	5.440.000.000	-	-	-	5.440.000.000
	Huyện Krông Pắc	4.300.000.000				4.300.000.000	1.550.000.000				1.550.000.000	5.850.000.000	-	-	-	5.850.000.000
	Huyện Lắk	4.300.000.000				4.300.000.000	-					4.300.000.000	-	-	-	4.300.000.000
	Huyện M'Drăk	5.175.000.000				5.175.000.000	-					5.175.000.000	-	-	-	5.175.000.000
III	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	33.538.000.000	-	8.249.000.000	-	25.289.000.000	(130.000.000)	-	(1.960.000.000)	-	1.830.000.000	33.408.000.000	-	6.289.000.000	-	27.119.000.000
	Tp. Buôn Ma Thuột	2.119.000.000		549.000.000	-	1.570.000.000	-					2.119.000.000	-	549.000.000	-	1.570.000.000
	Thị xã Buôn Hồ	1.990.000.000		550.000.000	-	1.440.000.000	-					1.990.000.000	-	550.000.000	-	1.440.000.000
	Huyện Buôn Đôn	2.050.000.000		480.000.000	-	1.570.000.000	-					2.050.000.000	-	480.000.000	-	1.570.000.000
	Huyện Cư Kuin	1.780.000.000		480.000.000	-	1.300.000.000	(480.000.000)		(480.000.000)			1.300.000.000	-	-	-	1.300.000.000
	Huyện Cư M'gar	2.330.000.000		550.000.000	-	1.780.000.000	(550.000.000)		(550.000.000)			1.780.000.000	-	-	-	1.780.000.000
	Huyện Ea H'leo	2.230.000.000		590.000.000	-	1.640.000.000	-		-			2.230.000.000	-	590.000.000	-	1.640.000.000
	Huyện Ea Kar	2.490.000.000		640.000.000	-	1.850.000.000	(600.000.000)		(600.000.000)			1.890.000.000	-	40.000.000	-	1.850.000.000
	Huyện Ea Súp	2.700.000.000		580.000.000	-	2.120.000.000	-		-			2.700.000.000	-	580.000.000	-	2.120.000.000
	Huyện Krông Ana	1.810.000.000		440.000.000	-	1.370.000.000	-		-			1.810.000.000	-	440.000.000	-	1.370.000.000
	Huyện Krông Bông	2.500.000.000		590.000.000	-	1.910.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000	3.500.000.000	-	590.000.000	-	2.910.000.000
	Huyện Krông Buk	1.780.000.000		480.000.000	-	1.300.000.000	-		-			1.780.000.000	-	480.000.000	-	1.300.000.000
	Huyện Krông Năng	2.330.000.000		550.000.000	-	1.780.000.000	-		-			2.330.000.000	-	550.000.000	-	1.780.000.000
	Huyện Krông Pắc	2.370.000.000		590.000.000	-	1.780.000.000	830.000.000				830.000.000	3.200.000.000	-	590.000.000	-	2.610.000.000
	Huyện Lắk	2.330.000.000		550.000.000	-	1.780.000.000	-		-			2.330.000.000	-	550.000.000	-	1.780.000.000

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Trong đó				Dự toán điều chỉnh (tăng/giảm)	Trong đó				Kinh phí được sử dụng sau điều chỉnh	Trong đó			
			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế
	Huyện M'Drăk	2.729.000.000		630.000.000	-	2.099.000.000	(330.000.000)		(330.000.000)			2.399.000.000	-	300.000.000	-	2.099.000.000
IV	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	56.187.000.000	39.498.000.000	-	-	16.689.000.000	(28.590.000.000)	(18.940.000.000)	-	-	(9.650.000.000)	27.597.000.000	20.558.000.000	-	-	7.039.000.000
1	Các đơn vị cấp tỉnh	28.300.000.000	20.500.000.000	-	-	7.800.000.000	(11.720.000.000)	(5.500.000.000)	-	-	(7.220.000.000)	15.580.000.000	15.000.000.000	-	-	580.000.000
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	12.800.000.000	5.000.000.000	-	-	7.800.000.000	(12.220.000.000)	(5.000.000.000)			(7.220.000.000)	580.000.000	-	-	-	580.000.000
	Trường cao đẳng Đắk Lắk	10.050.000.000	10.050.000.000	-	-	-	-					10.050.000.000	10.050.000.000	-	-	-
	Trường cao đẳng y tế Đắk Lắk	4.950.000.000	4.950.000.000	-	-	-	-					4.950.000.000	4.950.000.000	-	-	-
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	500.000.000	500.000.000	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)				-	-	-	-	-
2	UBND các huyện, thị xã, thành phố	27.887.000.000	18.998.000.000	-	-	8.889.000.000	(15.870.000.000)	(13.440.000.000)	-	-	(2.430.000.000)	12.017.000.000	5.558.000.000	-	-	6.459.000.000
	Tp. Buôn Ma Thuột	1.720.000.000	1.190.000.000	-	-	530.000.000	(1.190.000.000)	(1.190.000.000)				530.000.000	-	-	-	530.000.000
	Thị xã Buôn Hồ	1.620.000.000	1.090.000.000	-	-	530.000.000	(1.090.000.000)	(1.090.000.000)				530.000.000	-	-	-	530.000.000
	Huyện Buôn Đôn	1.610.000.000	1.240.000.000	-	-	370.000.000	(970.000.000)	(970.000.000)				640.000.000	270.000.000	-	-	370.000.000
	Huyện Cư Kuin	1.590.000.000	1.050.000.000	-	-	540.000.000	(1.450.000.000)	(1.050.000.000)			(400.000.000)	140.000.000	-	-	-	140.000.000
	Huyện Cư M'gar	1.910.000.000	1.340.000.000	-	-	570.000.000	(1.610.000.000)	(1.340.000.000)			(270.000.000)	300.000.000	-	-	-	300.000.000
	Huyện Ea H'leo	1.790.000.000	1.220.000.000	-	-	570.000.000	(1.220.000.000)	(1.220.000.000)				570.000.000	-	-	-	570.000.000
	Huyện Ea Kar	1.930.000.000	1.340.000.000	-	-	590.000.000	(1.690.000.000)	(1.340.000.000)			(350.000.000)	240.000.000	-	-	-	240.000.000
	Huyện Ea Súp	2.530.000.000	1.500.000.000	-	-	1.030.000.000	(580.000.000)				(580.000.000)	1.950.000.000	1.500.000.000	-	-	450.000.000
	Huyện Krông Ana	1.570.000.000	1.110.000.000	-	-	460.000.000	(1.110.000.000)	(1.110.000.000)				460.000.000	-	-	-	460.000.000
	Huyện Krông Bông	2.090.000.000	1.450.000.000	-	-	640.000.000	(1.620.000.000)	(1.450.000.000)			(170.000.000)	470.000.000	-	-	-	470.000.000
	Huyện Krông Buk	1.360.000.000	1.010.000.000	-	-	350.000.000	-					1.360.000.000	1.010.000.000	-	-	350.000.000
	Huyện Krông Năng	1.950.000.000	1.340.000.000	-	-	610.000.000	(1.340.000.000)	(1.340.000.000)				610.000.000	-	-	-	610.000.000
	Huyện Krông Pắc	1.910.000.000	1.340.000.000	-	-	570.000.000	(1.340.000.000)	(1.340.000.000)				570.000.000	-	-	-	570.000.000
	Huyện Lắk	1.720.000.000	1.300.000.000	-	-	420.000.000	-					1.720.000.000	1.300.000.000	-	-	420.000.000
	Huyện M'Drăk	2.587.000.000	1.478.000.000	-	-	1.109.000.000	(660.000.000)				(660.000.000)	1.927.000.000	1.478.000.000	-	-	449.000.000
V	Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	56.000.000.000	-	-	-	56.000.000.000	-	-	-	-	-	56.000.000.000	-	-	-	56.000.000.000
	Huyện Ea Súp	38.500.000.000	-	-	-	38.500.000.000	-					38.500.000.000	-	-	-	38.500.000.000
	Huyện M'Drăk	17.500.000.000	-	-	-	17.500.000.000	-					17.500.000.000	-	-	-	17.500.000.000
VI	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	7.718.000.000	-	-	7.718.000.000	-	(1.292.000.000)	-	-	(1.292.000.000)	-	6.426.000.000	-	-	6.426.000.000	-
1	Các đơn vị cấp tỉnh	500.000.000	-	-	500.000.000	-	140.000.000	-	-	140.000.000	-	640.000.000	-	-	640.000.000	-
	Sở Thông tin và Truyền thông	-					140.000.000			140.000.000		140.000.000	-	-	140.000.000	-
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	500.000.000	-	-	500.000.000	-	-					500.000.000	-	-	500.000.000	-
2	UBND các huyện, thị xã, thành phố	7.218.000.000	-	-	7.218.000.000	-	(1.432.000.000)	-	-	(1.432.000.000)	-	5.786.000.000	-	-	5.786.000.000	-
	Tp. Buôn Ma Thuột	428.000.000	-	-	428.000.000	-	-					428.000.000	-	-	428.000.000	-
	Thị xã Buôn Hồ	410.000.000	-	-	410.000.000	-	(330.000.000)			(330.000.000)		80.000.000	-	-	80.000.000	-
	Huyện Buôn Đôn	450.000.000	-	-	450.000.000	-	-					450.000.000	-	-	450.000.000	-
	Huyện Cư Kuin	380.000.000	-	-	380.000.000	-	(210.000.000)			(210.000.000)		170.000.000	-	-	170.000.000	-
	Huyện Cư M'gar	520.000.000	-	-	520.000.000	-	(290.000.000)			(290.000.000)		230.000.000	-	-	230.000.000	-
	Huyện Ea H'leo	470.000.000	-	-	470.000.000	-	-					470.000.000	-	-	470.000.000	-

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Trong đó				Dự toán điều chỉnh (tăng/giảm)	Trong đó				Kinh phí được sử dụng sau điều chỉnh	Trong đó			
			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế
	Huyện Ea Kar	540.000.000	-	-	540.000.000	-	(172.000.000)			(172.000.000)		368.000.000	-	-	368.000.000	-
	Huyện Ea Súp	570.000.000	-	-	570.000.000	-	-					570.000.000	-	-	570.000.000	-
	Huyện Krông Ana	390.000.000	-	-	390.000.000	-	(220.000.000)			(220.000.000)		170.000.000	-	-	170.000.000	-
	Huyện Krông Bông	550.000.000	-	-	550.000.000	-	-					550.000.000	-	-	550.000.000	-
	Huyện Krông Buk	380.000.000	-	-	380.000.000	-	-					380.000.000	-	-	380.000.000	-
	Huyện Krông Năng	520.000.000	-	-	520.000.000	-	-					520.000.000	-	-	520.000.000	-
	Huyện Krông Pắc	520.000.000	-	-	520.000.000	-	(210.000.000)			(210.000.000)		310.000.000	-	-	310.000.000	-
	Huyện Lắk	520.000.000	-	-	520.000.000	-	-					520.000.000	-	-	520.000.000	-
	Huyện M'Drăk	570.000.000	-	-	570.000.000	-	-					570.000.000	-	-	570.000.000	-
VII	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	14.936.000.000	14.936.000.000	-	-	-	(4.407.000.000)	(4.407.000.000)	-	-	-	10.529.000.000	10.529.000.000	-	-	-
I	Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	3.250.000.000	3.250.000.000	-	-	-	(2.310.000.000)	(2.310.000.000)	-	-	-	940.000.000	940.000.000	-	-	-
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.300.000.000	2.300.000.000	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)				300.000.000	300.000.000	-	-	-
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	170.000.000	170.000.000	-	-	-	(170.000.000)	(170.000.000)				-	-	-	-	-
	Sở Thông tin và Truyền thông	140.000.000	140.000.000	-	-	-	(140.000.000)	(140.000.000)				-	-	-	-	-
	Sở Y tế	290.000.000	290.000.000	-	-	-	-					290.000.000	290.000.000	-	-	-
	Sở Xây dựng	200.000.000	200.000.000	-	-	-	-					200.000.000	200.000.000	-	-	-
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	150.000.000	150.000.000	-	-	-	-					150.000.000	150.000.000	-	-	-
2	UBND các huyện, thị xã, thành phố	11.686.000.000	11.686.000.000	-	-	-	(2.097.000.000)	(2.097.000.000)	-	-	-	9.589.000.000	9.589.000.000	-	-	-
	Tp. Buôn Ma Thuột	736.000.000	736.000.000	-	-	-	(587.000.000)	(587.000.000)				149.000.000	149.000.000	-	-	-
	Thị xã Buôn Hồ	670.000.000	670.000.000	-	-	-	-					670.000.000	670.000.000	-	-	-
	Huyện Buôn Đôn	730.000.000	730.000.000	-	-	-	-					730.000.000	730.000.000	-	-	-
	Huyện Cư Kuin	610.000.000	610.000.000	-	-	-	(350.000.000)	(350.000.000)				260.000.000	260.000.000	-	-	-
	Huyện Cư M'gar	830.000.000	830.000.000	-	-	-	-					830.000.000	830.000.000	-	-	-
	Huyện Ea H'leo	760.000.000	760.000.000	-	-	-	-					760.000.000	760.000.000	-	-	-
	Huyện Ea Kar	860.000.000	860.000.000	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)				660.000.000	660.000.000	-	-	-
	Huyện Ea Súp	930.000.000	930.000.000	-	-	-	-					930.000.000	930.000.000	-	-	-
	Huyện Krông Ana	640.000.000	640.000.000	-	-	-	-					640.000.000	640.000.000	-	-	-
	Huyện Krông Bông	890.000.000	890.000.000	-	-	-	170.000.000	170.000.000				1.060.000.000	1.060.000.000	-	-	-
	Huyện Krông Buk	610.000.000	610.000.000	-	-	-	-					610.000.000	610.000.000	-	-	-
	Huyện Krông Năng	830.000.000	830.000.000	-	-	-	200.000.000	200.000.000				1.030.000.000	1.030.000.000	-	-	-
	Huyện Krông Pắc	830.000.000	830.000.000	-	-	-	(830.000.000)	(830.000.000)				-	-	-	-	-
	Huyện Lắk	830.000.000	830.000.000	-	-	-	-					830.000.000	830.000.000	-	-	-
	Huyện M'Drăk	930.000.000	930.000.000	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)				430.000.000	430.000.000	-	-	-

**PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỐ TRÍ THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**

Từ nguồn kinh phí chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024 tiếp tục sử dụng

*(Kèm theo Nghị quyết số: **28** /NQ-HĐND ngày **07** tháng 11 năm 2024 của HĐND tỉnh)*

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Kinh phí chuyển nguồn	Kinh phí điều chỉnh tăng	Kinh phí điều chỉnh giảm	Kinh phí được sử dụng sau điều chỉnh	Số văn bản chuyển nguồn
	TỔNG CỘNG:	33.473.953.286	24.396.428.480	24.396.428.480	33.473.953.286	
I	ĐA 1: Hỗ trợ ĐTPPT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	28.000.000	20.055.906.398	-	20.083.906.398	
	Huyện M'Drắk	28.000.000	20.055.906.398	-	20.083.906.398	
II	ĐA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	-	3.180.522.082	-	3.180.522.082	
	Huyện Cư Kuin		1.062.175.560		1.062.175.560	
	Huyện Krông Bông		304.290.750		304.290.750	
	Huyện Krông Pắc		1.814.055.772		1.814.055.772	
III	ĐA 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	-	660.000.000	-	660.000.000	
	Huyện Krông Năng		660.000.000		660.000.000	
IV	ĐA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	31.104.465.646	-	22.559.262.590	8.545.203.056	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	12.333.916.360		7.533.916.360	4.800.000.000	1243/STC-QLNS ngày 22/4/2024 của Sở Tài chính
	Trường cao đẳng văn hóa nghệ thuật Đắk Lắk	2.680.000.000		2.680.000.000	-	1243/STC-QLNS ngày 22/4/2024 của Sở Tài chính
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	24.290.458		24.290.458	-	1243/STC-QLNS ngày 22/4/2024 của Sở Tài chính
	Tp. Buôn Ma Thuột	1.760.000.000		1.760.000.000	-	948/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của UBND thành phố
	Thị xã Buôn Hồ	1.670.598.466		910.000.000	760.598.466	30/TCKH-QLNS ngày 27/2/2024 của Phòng TC-KH huyện
	Huyện Cư Kuin	1.350.171.190		950.000.000	400.171.190	141/TCKH-NS ngày 02/4/2024 của Phòng TCKH huyện
	Huyện Cư M'gar	1.970.000.000		1.970.000.000	-	92/TCKH-QLNS ngày 29/3/2024 của Phòng TC-KH huyện
	Huyện Ea H'leo	1.790.000.000		1.790.000.000	-	99/TCKH-NS ngày 08/3/2024 của Phòng TC-KH huyện
	Huyện Ea Kar	1.324.378.400		560.000.000	764.378.400	122/QĐ-UBND ngày 26/3/2024 của UBND huyện Ea Kar
	Huyện Krông Ana	1.105.055.000		295.000.000	810.055.000	24/TCKH-NS ngày 11/3/2024 của Phòng TC-KH huyện
	Huyện Krông Bông	183.000.000		183.000.000	-	196/TCKH-NS ngày 05/6/2024
	Huyện Krông Năng	1.970.000.000		1.160.000.000	810.000.000	411/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 của UBND huyện
	Huyện Krông Pắc	1.664.055.772		1.664.055.772	-	27/TCKH-QLNS ngày 07/3/2024 của Phòng TCKH huyện
	Huyện M'Drắk	1.279.000.000		1.079.000.000	200.000.000	20/TC-KH ngày 11/3/2024 của Phòng TCKH huyện
V	ĐA 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	893.608.340	500.000.000	693.608.340	700.000.000	
	Thị xã Buôn Hồ	98.124.780		98.124.780	-	30/TCKH-QLNS ngày 27/2/2024 của Phòng TC-KH huyện
	Huyện Cư Kuin	112.175.560		112.175.560	-	141/TCKH-NS ngày 02/4/2024 của Phòng TCKH huyện
	Huyện Cư M'gar	330.000.000		330.000.000	-	92/TCKH-QLNS ngày 29/3/2024 của Phòng TC-KH huyện
	Huyện Krông Ana	353.308.000		153.308.000	200.000.000	24/TCKH-NS ngày 11/3/2024 của Phòng TC-KH huyện
	Huyện Krông Năng		500.000.000		500.000.000	
VI	ĐA 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện CT	1.447.879.300	-	1.143.557.550	304.321.750	
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	135.440.000		55.000.000	80.440.000	1243/STC-QLNS ngày 22/4/2024 của Sở Tài chính
	Sở Y tế	663.752.000		663.752.000	-	1243/STC-QLNS ngày 22/4/2024 của Sở Tài chính
	Huyện Cư M'gar	153.514.800		153.514.800	-	92/TCKH-QLNS ngày 29/3/2024 của Phòng TC-KH huyện
	Huyện Krông Bông	121.290.750		121.290.750	-	196/TCKH-NS ngày 05/6/2024
	Huyện Krông Pắc	373.881.750		150.000.000	223.881.750	27/TCKH-QLNS ngày 07/3/2024 của Phòng TCKH huyện